



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 01

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- | | | |
|------------|--|---|
| 11-01-2024 | Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024. | 2 |
| 11-01-2024 | Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 7 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 01 /2024/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 11 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi một số điều các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 5061/TTr-STC ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung liên quan khác không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và các quy định pháp luật hiện hành; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024, như sau:

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
I	TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI				
1	II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	
2	II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	120.000	
3	II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000	
II	NƯỚC THIÊN NHIÊN				
1	V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
1.1	V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	Có công trình khai thác tài nguyên nước
1.2	V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	Sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung
2	V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
2.1	V201	Nước mặt	m ³	3.000	
2.2	V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000	
3	V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
3.1	V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
3.2	V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích	m ³	3.000	

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (ĐỒNG)	Ghi chú
		khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			

Điều 3. Các trường hợp áp dụng

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 2 của Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển, được áp dụng cụ thể như sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 2 của Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Đối với sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5059/TTr-STC ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Giá lúa thu thuế

Giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre là: 5.500 đồng/kg (Năm ngàn năm trăm đồng trên một kilôgam).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 53/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn